|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /2019/TT-BXD  *Dự thảo ngày 01/10/2019* | *Hà Nội*, *ngày tháng 11 năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng trực tiếp và nhân công tư vấn xây dựng trong nước) để quản lý các chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, chỉ số giá xây dựng và dự toán các công tác tư vấn xây dựng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Các tổ chức, cá nhân có thể áp dụng các quy định của Thông tư này để thực hiện lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công**

1. Đơn giá nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình, điều kiện làm việc của công nhân xây dựng; đặc điểm, tính chất công việc; phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và chất lượng nhân công tư vấn xây dựng.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng (đã bao gồm các yếu tố bù đắp lương do điều kiện sinh hoạt) trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

c) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

d) Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

2. Đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động.

**Điều 4. Nội dung đơn giá nhân công xây dựng**

1. Đơn giá nhân công xây dựng trong Thông tư này là đơn giá ngày công của công nhân xây dựng; lái xe; nghệ nhân; thợ điều khiển tàu, thuyền; kỹ sư; tư vấn xây dựng trong nước, trong đó đã bao gồm đầy đủ các khoản lương, phụ cấp lương, các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp cho nhà nước theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

2. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được xác định và công bố cho các nhóm tư vấn bao gồm kỹ sư; kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn; kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án và nhóm tư vấn khác.

3. Đơn giá nhân công xây dựng của công tác cá biệt là đơn giá của nhân công xây dựng làm việc trong điều kiện nguy hiểm, độc hại hoặc điều kiện khó khăn, chật hẹp (công trình thi công đèo dốc cao, công trình hầm; công trình thi công ngoài biển đảo, công trình thi công tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và một số công trình có tính chất cá biệt khác).

4. Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát, xác định và công bố theo 10 nhóm công tác xây dựng công bố tại bảng số 1 Phụ lục số 2 của Thông tư này. Riêng nhóm thứ 11 là nhóm công tác cá biệt, việc khảo sát và công bố phụ thuộc vào đặc thù riêng của từng địa phương.

**Điều 5. Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng**

1. Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát từ các nguồn thông tin như sau:

a) Xác định từ kết quả khảo sát trực tiếp tại công trình trong khu vực công bố.

b) Thống kê số liệu từ hồ sơ quyết toán hoàn thành của công trình tương tự tại khu vực công bố.

c) Thống kê số liệu kết quả trúng thầu của các công trình thi công trong khu vực công bố.

d) Xác định từ kết quả điều tra chuyên gia có kinh nghiệm về lĩnh vực thi công xây dựng tại khu vực công bố.

e) Kết hợp các kết quả điều tra, thống kê nêu trên.

2. Đơn giá nhân công của một nhóm các công tác xây dựng được tính bằng trung bình số học đơn giá nhân công thu thập, tổng hợp từ các mẫu phiếu khảo sát, xác định theo công thức sau:

**(1.1)**

Trong đó:

- : đơn giá nhân công của nhóm công tác xây dựng thứ j trong bảng phân nhóm công tác xây dựng công bố tại bảng số 1 Phụ lục số 1 của Thông tư này;

- : đơn giá nhân công của công tác xây dựng thứ i trong nhóm công tác xây dựng thứ j công bố tại Phụ lục số 1 của Thông tư này, đơn giá nhân công này

được tổng hợp và xác định trên cơ sở các mẫu phiếu khảo sát công bố tại Phụ lục số 7, 8, 9 của Thông tư này.

- m: số lượng đơn giá nhân công xây dựng được tổng hợp.

3. Chi tiết phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

4. Đơn giá nhân công xây dựng được thu thập, tổng hợp và công bố theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

**Điều 6. Phương pháp xác định đơn giá nhân công tư vấn xây dựng**

1. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được khảo sát, xác định và công bố theo 04 nhóm tư vấn xây dựng công bố tại bảng số 3 Phụ lục số 1 của Thông tư này.

2. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được khảo sát theo chức danh, trình độ chuyên môn của cán bộ tư vấn tại các đơn vị có hoạt động tư vấn xây dựng.

3. Đơn giá nhân công của một nhóm tư vấn xây dựng được tính bằng trung bình số học đơn giá nhân công của các công tác tư vấn xây dựng trong nhóm, cụ thể theo công thức sau:

**(1.2)**

Trong đó:

- : đơn giá nhân công bình quân của nhóm cán bộ tư vấn j công bố tại bảng số .

- đơn giá nhân công của cán bộ tư vấn i trong nhóm cán bộ tư vấn j;

- n: số lượng đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được tổng hợp.

4. Chi tiết phương pháp xác định đơn giá nhân công tư vấn xây dựng quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

5. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được thu thập, tổng hợp và công bố theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

**Điều 7. Quản lý đơn giá nhân công xây dựng**

1. Bộ Xây dựng công bố khung đơn giá nhân công xây dựng cho 03 loại nhân công xây dựng theo 04 vùng tại Phụ lục số 4 và cho 03 nhóm tư vấn xây dựng tại Phụ lục số 5 của Thông tư này.

2. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của Thông tư này chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khảo sát, thu thập thông tin, xác định và công bố hoặc ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng định kỳ theo tháng hoặc quý làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn và gửi két quả công bố về Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

3. Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng theo công bố của tỉnh cao hơn khung đơn giá nhân công do Bộ Xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 của Thông tư này thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất với Bộ Xây dựng trước khi công bố.

4. Đối với các công tác thuộc nhóm công tác cá biệt; các công tác chưa có trong danh mục công tác xây dựng hoặc các công tác đã có trong danh mục công tác xây dựng nhưng đơn giá nhân công xây dựng theo công bố của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phù hợp với loại, cấp, điều kiện thi công của công trình thì Uỷ ban nhân dân tỉnh được tổ chức khảo sát, công bố bổ sung, áp dụng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cho công trình xây dựng trên địa bàn sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng.

5. Kinh phí cho việc khảo sát, thu thập thông tin, xác định và thông báo đơn giá nhân công xây dựng được bố trí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Riêng chi phí tổ chức khảo sát kiểm chứng đơn giá nhân công xây dựng của chủ đầu tư được xác định bằng cách lập dự toán và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng của công trình.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Xây dựng hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng của các địa phương theo quy định tại Khoản 4 Điều 33 Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 của Thông tư này.

3. Chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng, nhà thầu tư vấn xây dựng hoạt động trên địa bàn của tỉnh, thành phố có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về đơn giá nhân công xây dựng trong hồ sơ quyết toán công trình cho cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương tổng hợp, xác định, công bố đơn giá nhân công xây dựng.

**Điều 9. Xử lý chuyển tiếp**

1. Trường hợp tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này và chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng do UBND cấp tỉnh, thành phố công bố theo phương pháp hướng dẫn của Thông tư này trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiểu quả thực hiện dự án.

2. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày / /2019 và thay thế Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm có hiệu lực của Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải công bố đơn giá nhân công xây dựng xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư này để áp dụng cho việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận**:  - Thủ tướng, các PTT Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Cơ quan TW của các đoàn thể;  - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;  - Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;  - Các Tổng công ty nhà nước;  - Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Xây dựng;  - Lưu VP, PC, Viện KTXD, Cục KTXD (G). | **KT.BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Bùi Phạm Khánh** |

*Phụ lục kèm theo Thông tư số /2019/TT-BXD ngày / /2019 của Bộ Xây dựng*

PHỤ LỤC SỐ 1

**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG VÀ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TƯ VÁN XÂY DỰNG**

**1. Nguyên tắc khảo sát, thu thập đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng:**

a) Đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được khảo sát, xác định và công bố theo nhóm công tác xây dựng công bố tương ứng tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 của Thông tư này.

b) Việc lựa chọn khu vực để khảo sát, thu thập số liệu để xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng phải đảm bảo đủ số lượng thông tin yêu cầu tối thiểu, đảm bảo đủ độ tin cậy và phản ánh được mặt bằng giá thuê lao động tại khu vực cần công bố.

c) Các công trình, dự án được lựa chọn khảo sát, thu thập thông tin để xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng phải đảm bảo tính phổ biến về cấp, loại công trình, điều kiện thi công, tiến độ thi công, công nghệ thi công, mật độ xây dựng tại khu vực được khảo sát, trừ các công tác xây dựng thuộc nhóm công tác cá biệt. Chuyên gia xây dựng được lựa chọn để phỏng vấn thu thập thông tin phải có kinh nghiệm về lĩnh vực thi công xây dựng.

d) Đơn giá nhân công xây dựng phải phản ánh đúng trình độ, kinh nghiệm, năng suất lao động, thời gian, điều kiện làm việc của nhân công xây dựng.

e) Quá trình khảo sát, thu thập thông tin phải tuân thủ trình tự, phương pháp và các bảng, biểu mẫu đã được quy định tại Thông tư này. Số liệu thu thập được phải đảm bảo tính pháp lý, có sự xác nhận của các bên có liên quan.

f) Khu vực được lựa chọn để khảo sát và công bố đơn giá nhân công xây dựng trong tỉnh là các khu vực có sự tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội, vị trí địa lý, quan hệ cung cầu về xây dựng, phù hợp quy định phân vùng của Chính phủ.

g) Số liệu điều tra, khảo sát, thống kê sử dụng để xác định đơn giá nhân công xây dựng phải được xử lý, sàng lọc bằng phương pháp hồi quy trước khi tính toán xác định đơn giá nhân công xây dựng.

2. Tổ chức điều tra, khảo sát:

**Bước 1**: Cơ quan chủ trì ra quyết định thành lập tổ khảo sát;

**Bước 2:** Lập và phê duyệt kế hoạch khảo sát bao gồm các nội dung như sau:

+ Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc khảo sát;

+ Các khu vực dự kiến công bố đơn giá nhân công xây dựng;

**+** Lưới khảo sát;

+ Danh mục các công trình đang thi công xây dựng, đã thi công xây dựng hoàn thành trong 3 năm trên địa bàn được lựa chọn khảo sát.

+ Danh mục các công việc cần khảo sát, thu thập số liệu

+ Tên đơn vị tư vấn chuyên môn thực hiện công tác khảo sát (nếu có).

**Bước 2**: Thông báo tới các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu và các đơn vị tư vấn trên địa bàn về kế hoạch thực hiện khảo sát để phối hợp chuẩn bị hồ sơ nhân lực.

**Bước 3:** Tiến hành khảo sát, thu thập đơn giá nhân công xây dựng theo danh mục nhóm công tác xây dựng.

**3. Số lượng mẫu điều tra, khảo sát:**

\* Số lượng mẫu điều tra, khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng:

- Một nhóm công tác xây dựng điều tra, khảo sát tối thiểu đơn giá nhân công của 03 công tác xây dựng; mỗi công tác xây dựng điểu tra tối thiểu tại 03 công trình hoặc kết hợp các số liệu điều tra từ chuyên gia, số liệu thống kê từ hồ sơ quyết toán và kết quả trúng thầu;

- Đơn giá nhân công của mỗi công tác xây dựng được điều tra bằng mẫu phiếu khảo sát công bố tại Phụ lục số 5 của Thông tư này.

\* Số lượng mẫu điều tra, khảo sát xác định đơn giá nhân công tư vấn xây dựng:

- Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng được điều tra, khảo sát theo các lĩnh vực, công việc công bố tại Phụ lục số 3 của Thông tư này và công bố theo từng nhóm trình độ chuyên môn theo mẫu tại Phụ lục số 13;

4. Hồ sơ trình thỏa thuận đơn giá nhân công xây dựng bao gồm:

- Quyết định thành lập tổ khảo sát;

- Kế hoạch khảo sát;

- Thuyết minh khảo sát (đóng quyển) trong đó nêu rõ: Đặc điểm kinh tế - xã hội của các khu vực công bố đơn giá nhân công xây dựng của tỉnh, mật độ xây dựng của từng khu vực, đóng kèm các phiếu khảo sát lập theo mẫu; các biểu tổng hợp đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng đủ pháp lý theo quy định của Thông tư này.

- File mềm tính toán đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá tư vấn xây dựng.

**5. Quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình theo công thức sau:**

**=**

- : đơn giá nhân công xây dựng của loại công nhân j thực hiện công tác xây dựng i trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình;

- : đơn giá nhân công xây dựng của nhóm công tác xây dựng thứ j được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố.

- : hệ số cấp bậc bình quân của từng nhóm nghề, quy định tại bảng số 4 Phụ lục số 2 của Thông tư này;

- : hệ số cấp bậc của loại công nhân j thực hiện công tác i trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

6. Ví dụ tính toán:

Xác định được đơn giá nhân công xây dựng của công tác đào xúc đất ra bãi thải, bãi tập kết mã hiệu AB.11200 cấp bậc thợ 3/7 trong định mức dự toán xây dựng công trình biết đơn giá nhân công xây dựng của nhóm 1 theo công bố của tỉnh là 180.000đ/ngày công, cấp bậc bình quân của nhóm 1 là 3,5/7:

ĐVT: đồng/ngày công

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấp bậc nhân công xây dựng** |  | **ĐGNCXD bình quân nhóm I (đ/ngày)** | **ĐGNCXD bậc 3/7 của công tác đào đất (đ/ngày)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (4)/1,52\*1,39 |
| 1 | 1/7 | 1 |  |  |
| 2 | 2/7 | 1,18 |  |  |
| 3 | 3/7 | 1,39 |  | 164.600 |
| 4 | 3,5/7 | 1,52 | 180.000 |  |
| 5 | 4/7 | 1,65 |  |  |
| 6 | 5/7 | 1,94 |  |  |
| 7 | 6/7 | 2,3 |  |  |
| 8 | 7/7 | 2,71 |  |  |

PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC NHÓM CÔNG TÁC XÂY DỰNG**

| **STT** | **NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG** | **CÔNG VIỆC** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **CÔNG NHÂN XÂY DỰNG TRỰC TIẾP** |  |
| **1** | **NHÓM 1** | - Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị  - Nhổ cỏ, cắt tỉa cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ  - Bốc xếp, vận chuyển vật liệu  - Đào, xúc, san đất, cát, đá, phế thải  - Đóng gói vật liệu rời  - Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công  - Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép.  - Quét vôi ve  - Các công tác làm sạch bề mặt khác.  - Công nhân phục vụ ép, nhổ, đóng cọc, cừ, lasel (gỗ, tre, thép, bê tông)  - Công nhân khoan, cắt bê tông  - Công nhân phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hố khoan, hạ ống vách...  - Các công tác thủ công đơn giản khác. |
| **2** | **Nhóm 2** | - Công nhân phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng.  - Công nhân sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn.  - Công nhân làm cốt thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm  - Xây, kè đá, bó vỉa nền đường  - Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính  - Làm trần cót ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng... |
| **3** | **Nhóm 3** | - Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm.  - Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ  - Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; làm chắn nắng,  - Sản xuất và làm sàn gỗ  - Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng...  - Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG.  - Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo.  - Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy |
| **4** | **Nhóm 4** | - Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng  - Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gối cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ.  - Công nhân phục vụ đổ rải nhựa đường  - Công nhân phục vụ đổ bê tông móng, mố, trụ cầu |
| **5** | **Nhóm 5** | - Gia công, lắp dựng cấu kiện thép, bê tông dầm cầu đúc sẵn, lao dầm, dàn cầu thép, khối hộp  - Cốt thép hầm, vòm hầm;  - Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, dốc nước, tháp điều áp.  - Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế  - Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp |
| **6** | **Nhóm 6** | - Lắp đặt neo cáp dự ứng lực  - lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ  - Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyển;  - Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ;  - Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn  - Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu;  - Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt;  Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí;  - Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn  - Lắp đặt thiết cân, đóng bao;  - Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể;  - Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van;  - Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển;  -Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác |
| **7** | **Nhóm 7** | - Các công tác sửa chữa, bảo dưỡng công trình |
| **8** | **Nhóm 8** | Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng; |
| **9** | **Nhóm 9** | Vận chuyển bằng xe ô tô tải trọng dưới 25T, ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên |
| **10** | **Nhóm 10** | Vận chuyển bằng xe ô tô tải trọng từ 25T trở lên, ô tô đầu kéo sơ mi – rơ mooc |
| **11** | **Nhóm 11** | Các công tác cá biệt: thi công đèo, dốc cao; thi công ngoài biển, đảo; trong hầm lò, than. |
| **I2** | **Kỹ sư** | **Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm** |
| **III** | **Nghệ nhân** | - Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ;  - Chế tác đồ đá mỹ nghệ;  - Chế tác tượng, biểu tượng. |
| **IV** | **Thuyền trưởng** |  |
| **V** | **Thuyền phó** |  |
| **VI** | **Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, kỹ thuật viên** |  |
| **VII** | **Thợ lặn** |  |

**PHỤ LỤC SỐ 3**

**DANH MỤC CÔNG VIỆC THUỘC LĨNH VỰC TƯ VẤN XÂY DỰNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NHÓM CHỨC DANH TƯ VẤN XÂY DỰNG** | **CÔNG VIỆC THUỘC LĨNH VỰC TƯ VẤN XÂY DỰNG** |
| 1 | Chủ trì | - Tư vấn lập đồ án quy hoạch, dự toán quy hoạch;  - Tư vấn thiết kế xây dựng công trình, lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn thẩm tra thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, giám sát lắp đặt thiết bị.  - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. |
| 2 | Người thực hiện chính | - Tư vấn lập đồ án quy hoạch, dự toán quy hoạch;  - Tư vấn thiết kế xây dựng công trình, lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn thẩm tra thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, giám sát lắp đặt thiết bị.  - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. |
| 3 | Người thực hiện | - Tư vấn lập đồ án quy hoạch, dự toán quy hoạch;  - Tư vấn thiết kế xây dựng công trình, lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn thẩm tra thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình;  - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, giám sát lắp đặt thiết bị.  - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. |

**PHỤ LỤC SỐ 4**

**KHUNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG BÌNH QUÂN**

**ĐVT: đồng/ngày**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LOẠI NHÂN CÔNG** | **VÙNG I** | **VÙNG II** | **VÙNG III** | **VÙNG IV** |
| 1 | Công nhân xây dựng trực tiếp, lái xe, thủy thủ, thợ máy, kỹ sư khảo sát xây dựng | 213.000 ÷ 280.000 | 195.000 ÷ 260.000 | 180.000 ÷ 246.000 | 172.000 ÷ 237.000 |
| 2 | Thuyền trưởng, thuyền phó, thợ điều khiển tàu sông, tàu biển, thủy thủ, thợ máy, kỹ thuật viên | 348.000 ÷ 520.000 | 319.000 ÷ 477.000 | 296.000**÷** 443.000 | 280.000÷ 422.000 |
| 3 | Nghệ nhân, thợ lặn | 590.000÷ 620.000 | 540.000÷ 568.000 | 504.000÷ 527.000 | 479.000÷ 502.000 |

**Ghi chú:** Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại bảng trên được công bố cho 04 vùng theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.Trong phạm vi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân chia khu vực công bố đơn giá nhân công xây dựng đảm bảo nguyên tắc về phân khu vực công bố đơn giá nhân công xây dựng trong tỉnh quy định tại điểm f mục 1 Phụ lục số 01 của Thông tư này.

**PHỤ LỤC SỐ 5**

**KHUNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG**

**ĐVT: đồng/ngày**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ** | **VÙNG I** | **VÙNG II** | **VÙNG III** | **VÙNG IV** |
| 1 | Nhóm tư vấn khác (trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề) | 170.000 - 272.000 | 170.000 – 248.000 | 170.000 - 224.000 | 170.000 – 210.000 |
| 2 | Kỹ sư | 192.000 ÷ 340.000 | 174.000 ÷ 310.000 | 161.000 ÷ 280.000 | 146.000 ÷ 260.000 |
| 3 | Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn | 461.000 ÷ 570.000 | 419.000 ÷ 520.000 | 384.000 ÷ 475.000 | 354.000 ÷ 440.000 |
| 4 | Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án | 577.000 ÷ 1.100.000 | 523.000 ÷ 1.000.000 | 480.000 ÷ 915.000 | 442.300 ÷ 840.000 |

**Ghi chú:**

**-** Kỹ thuật viên là những cán bộ tư vấn có kinh nghiệm dưới 3 năm hoặc có kinh nghiệm trên 3 năm nhưng tốt nghiệp các trường trung cấp, cao đẳng, trường đào tạo nghề hỗ trợ kỹ thuật viên chính trong công tác tư vấn xây dựng.

- Kỹ thuật viên chính là những cán bộ tư vấn tốt nghiệp các trường đại học có chuyên ngành liên quan đến công tác tư vấn, hoặc cán tốt nghiệp chuyên ngành khác nhưng có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến công tác tư vấn, kỹ thuật viên chính đảm nhận các công việc chính theo sự chỉ đạo của chủ nhiệm bộ môn hoặc chủ nhiệm dự án.

- Chủ nhiệm bộ môn và chủ nhiệm dự án là các chức danh được đơn vị tư vấn sử dụng tiếp nhận và công nhận thông qua bằng cấp, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến công tác tư vấn xây dựng.

**PHỤ LỤC SỐ 6**

**BẢNG HỆ SỐ CẤP BẬC ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm nghề** | **Cấp bậc bình quân** | **HiCB** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 1 | Công nhân xây dựng trực tiếp | 3,5/7 | 1 | 1,18 | 1,39 | 1,65 | 1,94 | 2,30 | 2,71 |  |
| 2 | Kỹ sư | 4/8 | 1 | 1,13 | 1,26 | 1,40 | 1,53 | 1,66 | 1,79 | 1,93 |
| 3 | Nghệ nhân | 1,5/2 | 1 | 1,08 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lái xe | 2/4 | 1 | 1,18 | 1,40 | 1,65 |  |  |  |  |
| 5 | Thuyền trưởng, thuyền phó | 1,5/2 | 1 | 1,05 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thủy thủ, thợ máy | 2/4 | 1 | 1,13 | 1,3 | 1,47 |  |  |  |  |
| 7 | Thợ điều khiển tàu sông | 1,5/2 | 1 | 1,06 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thợ điều khiển tàu biển | 1,5/2 | 1 | 1,04 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Thợ lặn | 2/4 | 1 | 1,10 | 1,24 | 1,39 |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC SỐ 7**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU KHẢO SÁT TỔ ĐỘI, THU THẬP ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TẠI CÔNG TRÌNH** | | | | | |
| **Tên dự án:** | |  | | **Nhóm công tác xây dựng:** | 2 |
| **Tên công trình:** | |  | | **Số thứ tự phiếu khảo sát:** | CT.01 |
| **Loại công trình:** | |  | | **Khu vực công bố:** |  |
| **Tên chủ đầu tư:** | |  | | **Vùng (theo phân vùng CP):** |  |
| **Tên nhà thầu xây dựng:** | |  | | **Nguồn vốn dự án:** |  |
| **Địa điểm XDCT:** | |  | | **Công nghệ thi công:** |  |
| **Thời gian khảo sát:** | |  | | **Khí hậu khu vực KS:** |  |
| **Đơn vị khảo sát:** | |  | |  |  |
| **Tổ thợ:** | | Tổ gia công, lắp dựng cốt thép | |  |  |
| **STT** | **Họ và tên** | **Hình thức tuyển dụng** | **Loại thợ** | **Đơn giá nhân công xây dựng thực nhận (đ/ngc)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | (3) | (4) | (5) | (7) |
| 1 |  | Biên chế | Chính | 200.000 |  |
| 2 |  | Thuê khoán | Phụ | 220.000 |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| n |  |  |  |  |  |
|  | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đ/ngày công)** | | | **GiXD** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị khảo sát** | **Đại diện nhà thầu** | **Đại diện Sở Xây dựng** |

**Ghi chú:**

- Đơn giá nhân công xây dựng trong mẫu phiếu trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

- Đơn giá khoán theo sản phầm trong Thông tư này là đơn giá đã bao gồm đầy đủ các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm phải nộp của người sử dụng lao động và các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, phí công đoàn).

- Đơn giá trả theo công nhật đối với lao động trong biên chế trong Thông tư này là đơn giá đã bao gồm các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định, và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động nộp cho người lao động đã được tính trong chi phí chung.

**-** Trường hợp hình thức tuyển dụng người lao động là hình thức thuê khoán theo sản phẩm thì cán bộ khảo sát khi thu thập đơn giá nhân công xây dựng phải khấu trừ tỷ lệ % bảo hiểm phải nộp theo quy định của Luật Bảo hiểm mà người sử dụng lao động nộp cho người lao động đã tính trong chi phí chung trước khi ghi lại vào ô [6] trong mẫu phiếu;

- Thợ chính là thợ có kỹ thuật tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các công việc để tạo ra sản phẩm của công trình.

- Thợ phụ là công nhân lao động phổ thông, giúp cho thợ chính thực hiện các công việc của công trình.

- Đơn giá nhân công xây dựng bình quân của cả tổ đội là đơn giá tương đương với cấp bậc 3,5/7 và được tính bằng trung bình số học đơn giá nhân công của thợ chính và thợ phụ trong tổ.

**PHỤ LỤC SỐ 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN TỪ CHUYÊN GIA** | | | | | | | |
| **Tên chuyên gia:** | |  | | | | **Nhóm công tác xây dựng:** | 2 |
| **Đơn vị công tác:** | |  | | | | **Số thứ tự phiếu khảo sát:** | CG.01 |
| **Số năm kinh nghiệm:** | |  | | | | **Khu vực công bố:** |  |
| **Lĩnh vực công tác:** | |  | | | | **Vùng (theo phân vùng Chính phủ):** |  |
| **Địa điểm khảo sát ĐGNCXD:** | |  | | | |  |  |
| **Thời gian khảo sát:** | |  | | | |  |  |
| **Đơn vị khảo sát:** | |  | | | |  |  |
| **STT** | **Tên công tác** | **Số lượng loại thợ trong 01 tổ đội** | | **ĐGNCXD thực nhận  (đ/ngày công)** | | **ĐGNCXD bình quân (đ/ngc)** | **Ghi chú** |
| **Thợ chính** | **Thợ phụ** | **Thợ chính** | **Thợ phụ** |
| [1] | [2] | (3) | (4) | (5) | (6) | (9)=[(3)\*(5)+(4)\*(6)]/[(3)+(4)] | (10) |
| 1 | Gia công, lắp dựng cốt thép |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đổ bê tông |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đ/ngc)** | | | | | **GiXD** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị khảo sát** | **Chuyên gia** | **Đại diện Sở Xây dựng** |

**Ghi chú:**

- Đơn giá nhân công xây dựng trong mẫu phiếu trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

- Đơn giá khoán theo sản phầm trong Thông tư này là đơn giá đã bao gồm đầy đủ các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm phải nộp của người sử dụng lao động và các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, phí công đoàn).

- Đơn giá trả theo công nhật đối với lao động trong biên chế trong Thông tư này là đơn giá đã bao gồm các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định, và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động nộp cho người lao động đã được tính trong chi phí chung.

**-** Trường hợp hình thức tuyển dụng người lao động là hình thức thuê khoán theo sản phẩm thì cán bộ khảo sát khi thu thập đơn giá nhân công xây dựng phải khấu trừ tỷ lệ % bảo hiểm phải nộp theo quy định của Luật Bảo hiểm mà người sử dụng lao động nộp cho người lao động đã tính trong chi phí chung trước khi ghi lại vào ô [6] trong mẫu phiếu;

- Thợ chính là thợ có kỹ thuật tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện các công việc để tạo ra sản phẩm của công trình.

- Thợ phụ là công nhân lao động phổ thông, giúp cho thợ chính thực hiện các công việc của công trình.

- Đơn giá nhân công xây dựng bình quân của một công tác là đơn giá tương đương với cấp bậc 3,5/7 và được tính bằng bình quân gia quyền đơn giá nhân công của thợ chính và thợ phụ trong tổ.

**PHỤ LỤC SỐ 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU KHẢO SÁT TỔ ĐỘI, THU THẬP ĐGNCXD TỪ KQ TRÚNG THẦU/SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH** | | | | | | | | | |
| **Tên dự án:** | |  | | | | **Nhóm công tác xây dựng:** | | 2 |
| **Tên công trình:** | |  | | | | **Số thứ tự phiếu khảo sát:** | | CT.01 |
| **Loại công trình:** | |  | | | | **Khu vực công bố:** | |  |
| **Tên chủ đầu tư:** | |  | | | | **Vùng (phân vùng Chính phủ):** | |  |
| **Tên nhà thầu xây dựng:** | |  | | | | **Nguồn vốn dự án:** | |  |
| **Địa điểm xây dựng công trình:** | |  | | | | **Công nghệ thi công:** | |  |
| **Thời gian khảo sát:** | |  | | | | **Khí hậu khu vực KS:** | |  |
| **Đơn vị khảo sát:** | |  | | | |  | |  |
| **STT** | **Tên công tác xây dựng** | **ĐVT** | **Chi phí nhân công để thực hiện 1 đơn vị công tác xây dựng (đ)** | **Định mức hao phí lao động thực hiện công tác xây dựng (đ/đvt)** | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đ/ngc)** | | | **Ghi chú** |
| (1) | (2) |  | (3) | (4) | (5)=(3)/(4) | | | (6) |
| 1 | Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép lanh tô, giằng tường đk<10mmm, chiều cao <=50m (AF.61613) | T | 4.746.164 | 24,32 | 195.155 | | |  |
| 2 | Sản xuất lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn lanh tô, giằng tường bằng ván ép phủ phim | T | 8.727.186 | 41,50 | 210.294 | | |  |
| 3 | Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc thương phẩm, đổ bằng cần cẩu, bê tông lan can mác 350; chiều cao <50m | m3 | 690.848 | 3,54 | 195.155 | | |  |
|  | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đ/ngc)** | | | | | | **200.201** |  |

**Ghi chú:** Định mức hao phí lao động thực hiện công tác xây dựng tại cột (4) là định mức của công tác xây dựng theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị khảo sát** | **Chủ đầu tư** | **Đại diện Sở Xây dựng** | **Đại diện Sở Xây dựng** |

**PHỤ LỤC SỐ 10**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỪNG KHU VỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Thời gian tiến hành khảo sát:** | | Từ ngày đến ngày | | | | | | | | | **Mã khu vực:** | **I** |
| **Khu vực 1 gồm các địa bàn:** | |  | | | | | | | | | **Tổng số phiếu khảo sát:** |  |
| **STT** | **Nhóm công tác xây dựng** | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)** | | | | | | | | | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đ/ngc)** | | |
| **Số thứ tự mẫu phiếu khảo sát** | **CT.01** | **CT.02** | **CT.03** | **CG.01** | **CG.02** | **QT.01** | **QT.02** | **….** |  |
| **PL7** | | | **PL8** | | **PL9** | |  |  |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | ….. | [n] | **GXDj = [(3)+(4)+(5)+…]/n** | | |
| 1 | Nhóm 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 2 | Nhóm 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| … | Nhóm 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 7 | Nhóm 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 8 | Nhóm 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 9 | Nhóm 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 10 | Nhóm 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 11 | Nhóm 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 12 | Nhóm 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 13 | Nhóm 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| 14 | Nhóm 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |

**ĐƠN VỊ KHẢO SÁT SỞ XÂY DỰNG**

**PHỤ LỤC SỐ 11**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG** | | | | | |
| **Tên công ty/Tên chuyên gia:** | |  | | | **STT phiếu khảo sát: 01** |
| **Địa điểm khảo sát đơn giá nhân công tư vấn xây dựng:** | |  | | | |
| **Nhóm:** | | Kỹ thuật viên | | | |
| **Thời gian khảo sát:** | |  | | | |
| **STT** | **Họ và tên tư vấn** | **Trình độ, lĩnh vực chuyên môn** | **Lương tháng (đ/tháng)** | **Đơn giá tư vấn xây dựng (đ/ngc)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5]=[4]/26 | [6] |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
|  | **Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bình quân (đ/ngc)** | | | **x** |  |

**Ghi chú**: đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể, các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, các khoản trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân thực hiện công việc tư vấn tại dự án.

**ĐƠN VỊ KHẢO SÁT ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN SỞ XÂY DỰNG**

**PHỤ LỤC SỐ 12**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG** | | | | | | | | | |
| **Thời gian tiến hành khảo sát:** | |  | | | | | **Mã khu vực:** | KV.I |
| **Khu vực 1 gồm các địa bàn:** | |  | | | | | **Vùng (theo phân vùng Chính phủ):** |  |
| **Tổng số phiếu khảo sát:** |  |
| **STT** | **Nhóm công tác xây dựng** | **Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng** | | | | | **Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bình quân (đồng/tháng)** | |
| **Số thứ tự phiếu khảo sát** | **STT.01** | **STT.02** | **STT.03** | **STT.04** | **STT.05** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8]=[(3)+(4)+(5)+(6)+(7)]/5 | |
| 1 | Kỹ sư | x |  |  |  |  |  | |
| 2 | Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn |  |  |  |  |  |  | |
| 3 | Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án |  |  |  |  |  |  | |

**ĐƠN VỊ KHẢO SÁT SỞ XÂY DỰNG**

**PHỤ LỤC SỐ 13**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CỦA TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG** | | | | | | | |
| **STT** | **Nhóm** | | **Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực** | | | |
| **Khu vực I** | **Khu vực II** | **Khu vực III** | **Khu vực n** |
| **I** | **Công nhân xây dựng trực tiếp** | |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm 1 | |  |  |  |  |
| 2 | Nhóm 2 | |  |  |  |  |
| 3 | Nhóm 3 | |  |  |  |  |
| 4 | Nhóm 4 | |  |  |  |  |
| 5 | Nhóm 5 | |  |  |  |  |
| 6 | Nhóm 6 | |  |  |  |  |
| 7 | Nhóm 7 | |  |  |  |  |
| 8 | Nhóm 8 | |  |  |  |  |
| 9 | Nhóm 9 | |  |  |  |  |
| 10 | Nhóm 10 | |  |  |  |  |
| 11 | Nhóm 11 (nếu có) | |  |  |  |  |
| **II** | **Kỹ sư** | |  |  |  |  |
| **III** | **Tư vấn xây dựng** | |  |  |  |  |
| 1 | Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án | |  |  |  |  |
| 2 | Kỹ sư chính, Chủ nhiệm bộ môn | |  |  |  |  |
| 3 | Kỹ sư | |  |  |  |  |
| 4 | Nhóm khác | |  |  |  |  |
| **IV** | **Nghệ nhân** | |  |  |  |  |
| **V** | **Lái xe** | |  |  |  |  |
| **VI** | **Thuyền trưởng, thuyền phó** |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Thủy thủ, thợ máy** | |  |  |  |  |
| **VIII** | **Thợ điều khiển tàu sông** | |  |  |  |  |
| **IX** | **Thợ điều khiển tàu biển** | |  |  |  |  |
| **X** | **Thợ lặn** | |  |  |  |  |